FireAnt

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,680
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,860
SL cổ phiếu LH	243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430,320
% sở hữu nước ngoài	28.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,683
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,873
P/E	53.3
EPS	144

	YTD	1T	3T	6T
APH	5.2%	0.9%	-1.4%	-13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

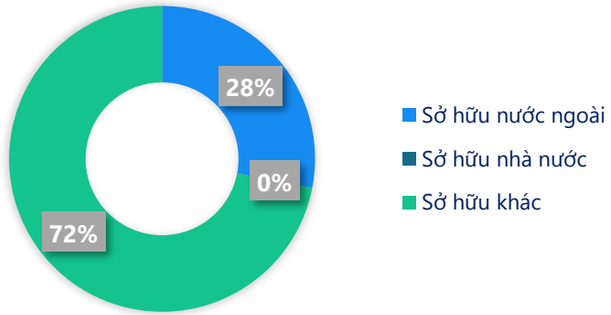

Cơ cấu Tổng tài sản

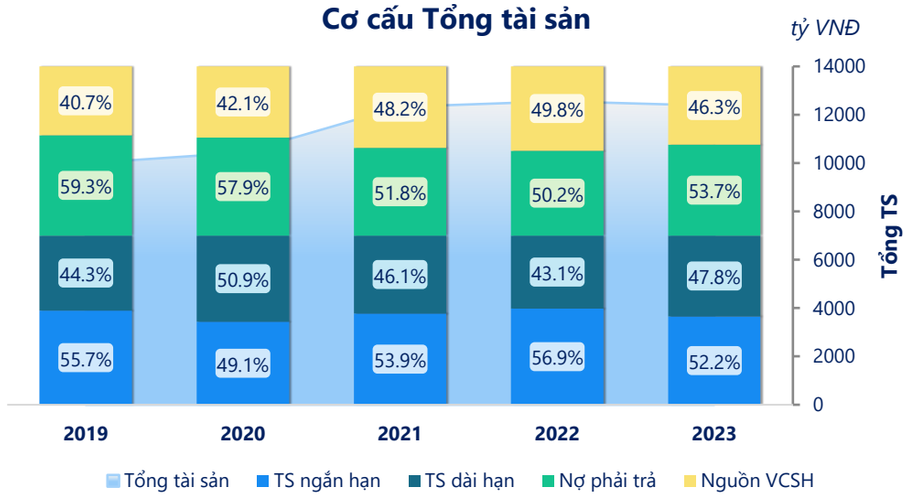

Tổng tài sản của **APH** năm 2023 đạt **12,372** tỷ đồng, giảm **1.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.2% và 47.8%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.7% và 46.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

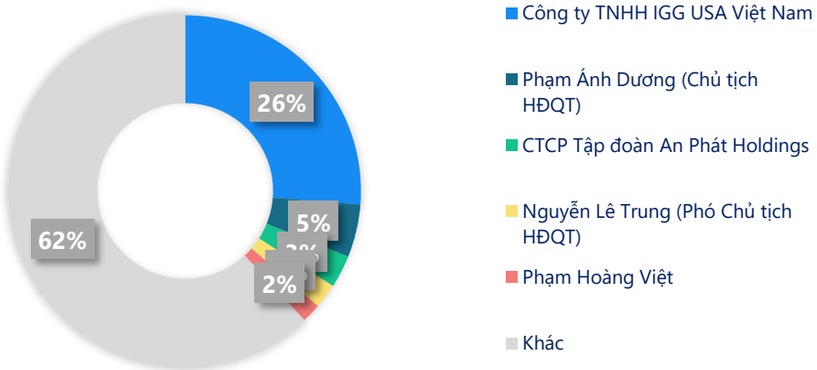

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 28.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH IGG USA Việt Nam** sở hữu **26.2%**, lớn thứ 2 là Phạm Ánh Dương (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.87% và đứng thứ 3 là CTCP Tập đoàn An Phát Holdings nắm giữ 3.00%.

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

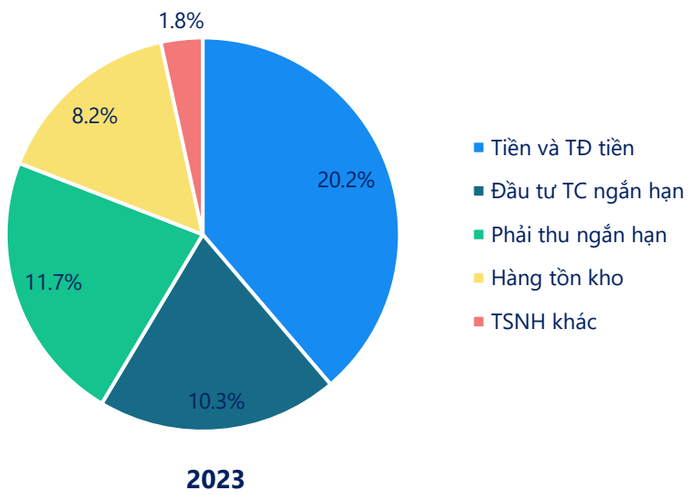

Tài sản ngắn hạn

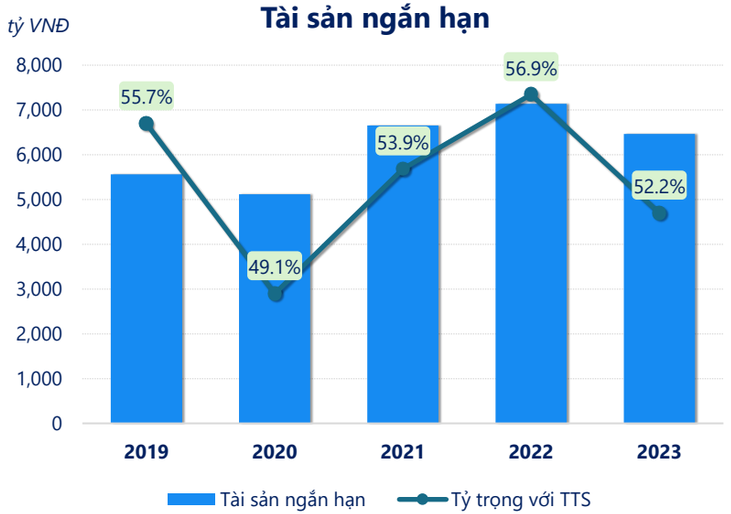

Tiền và tương đương tiền

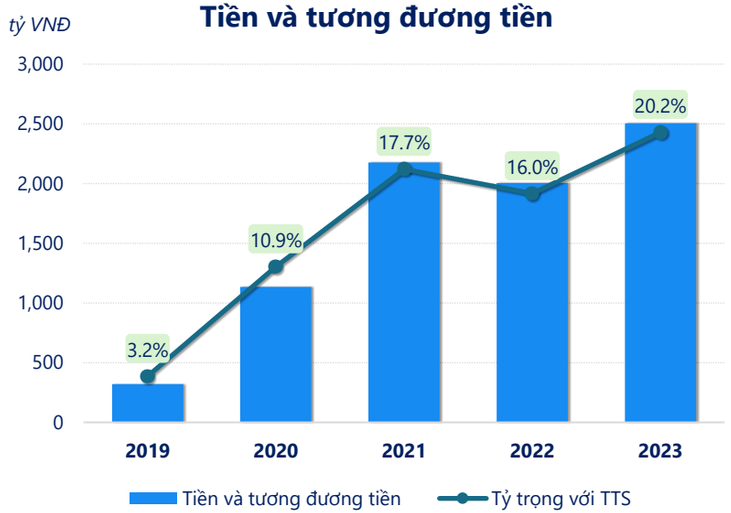

Tài sản ngắn hạn của APH năm 2023 giảm **9.47%** so với năm trước, đạt **6,461** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

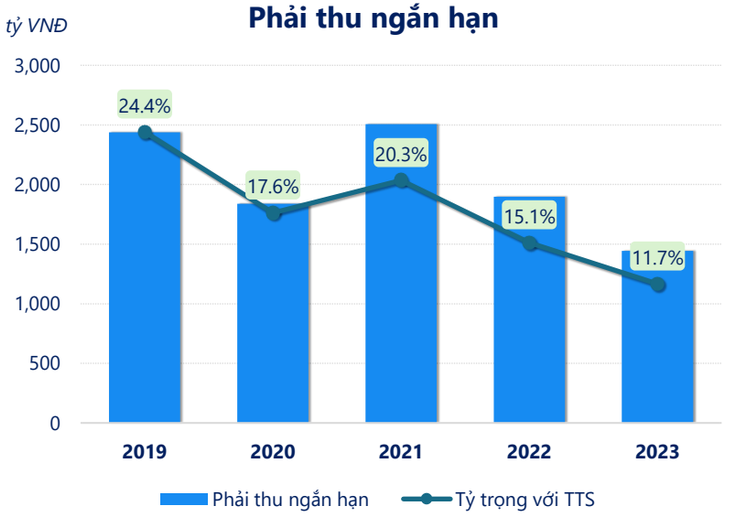

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

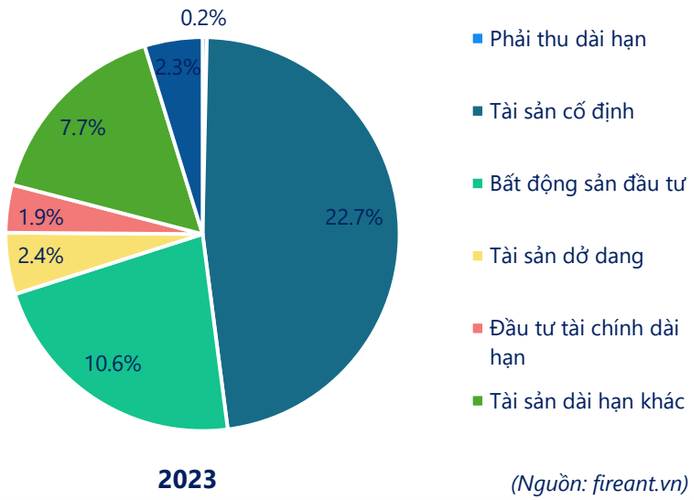

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

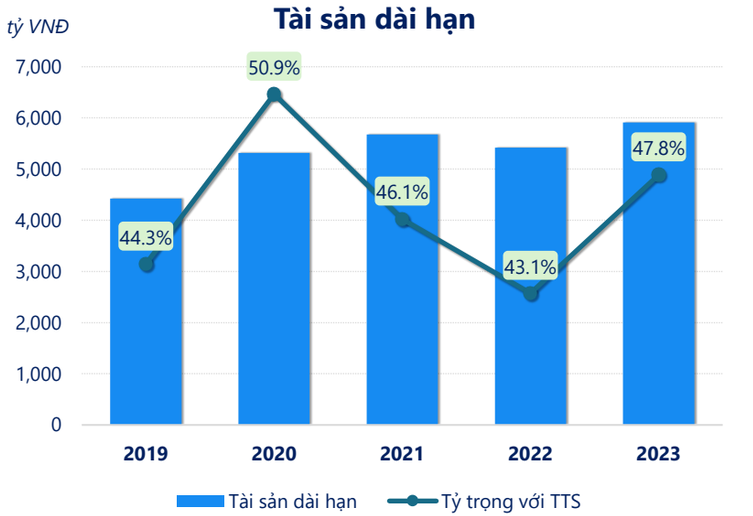

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

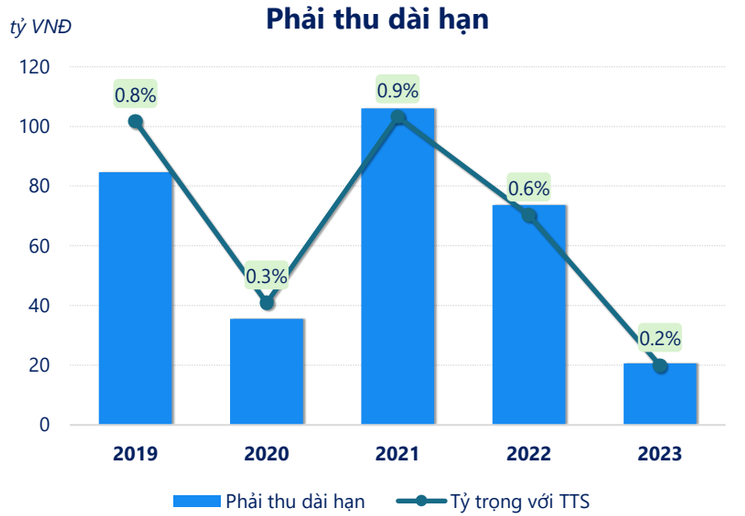

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.13%** so với năm trước và đạt **5,911** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.7%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 10.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

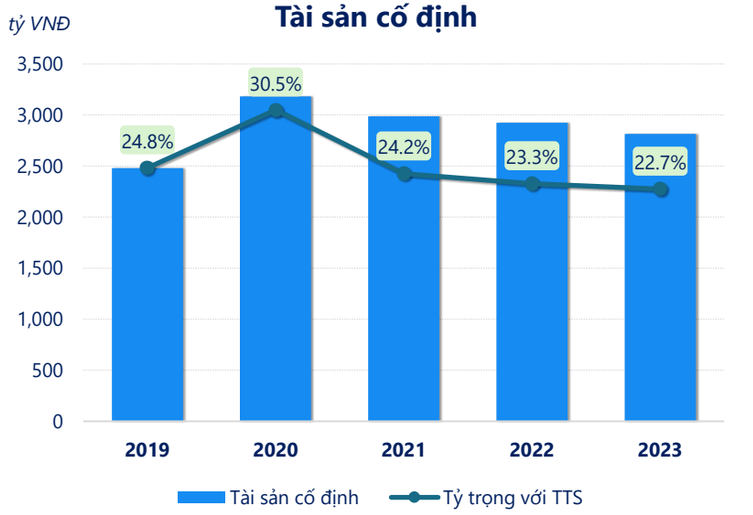

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

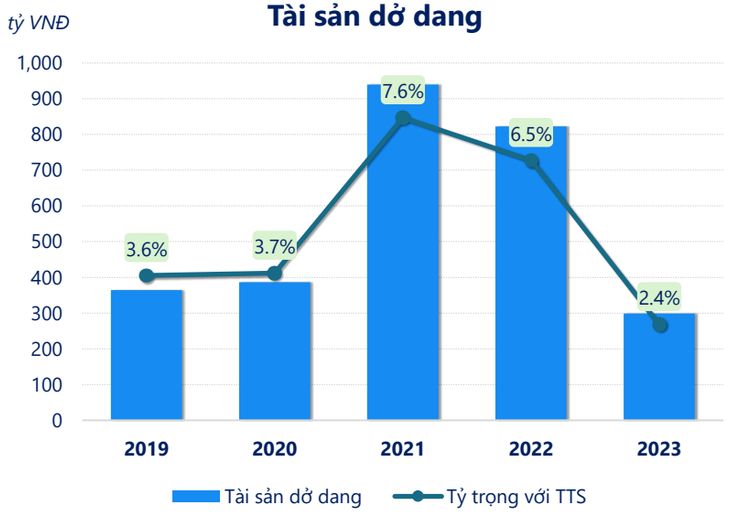

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

Nợ vay

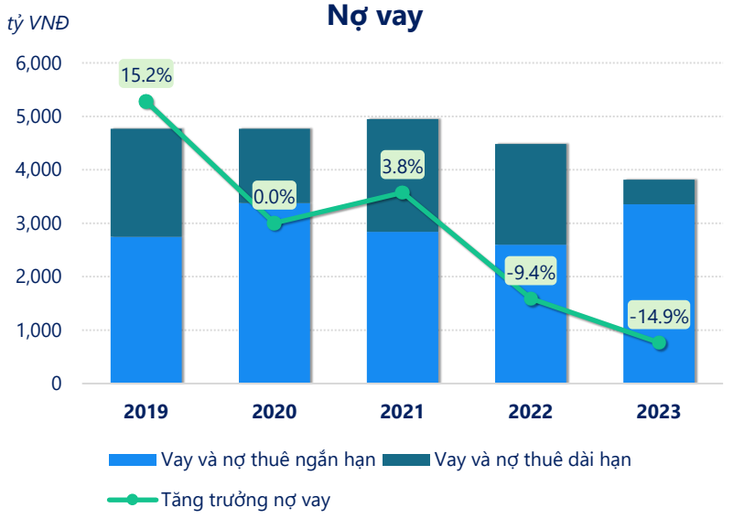

Vốn chủ sở hữu

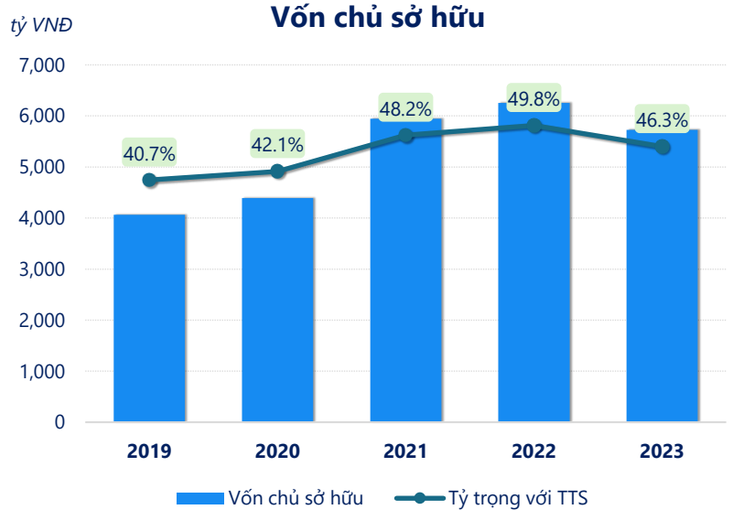

Vốn điều lệ

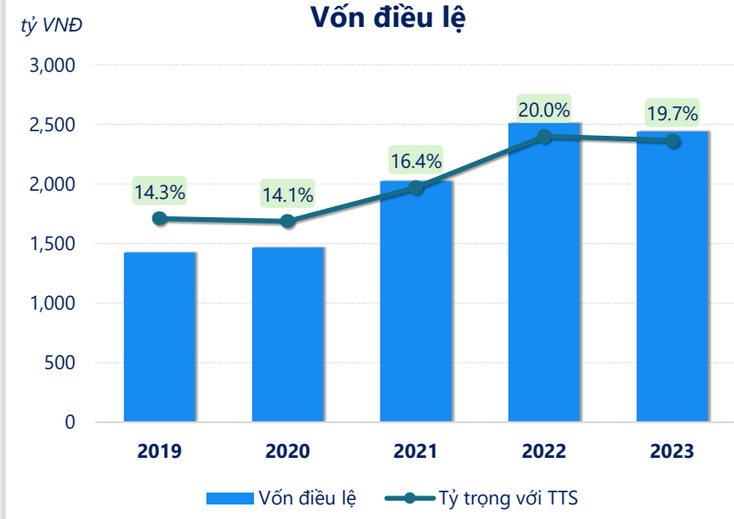

Vốn lưu động/Tổng TS

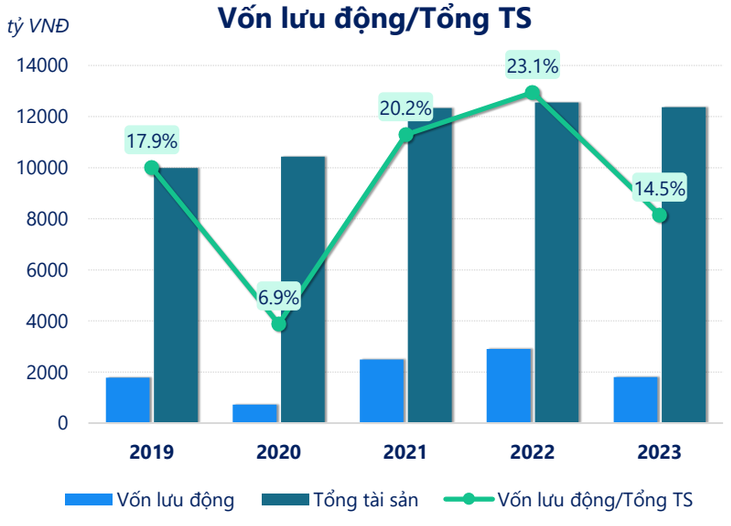

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

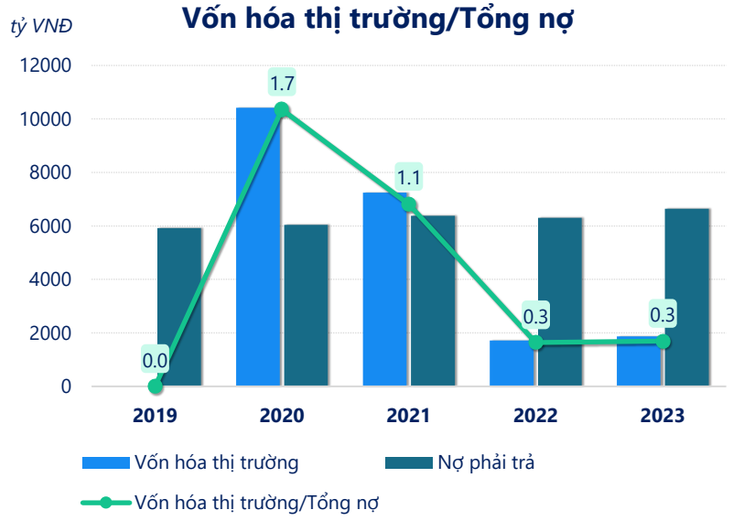

Chỉ số thanh khoản

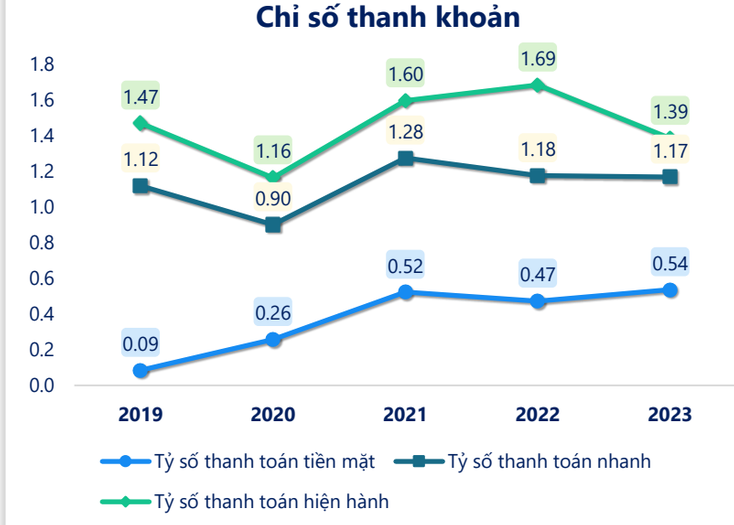

FireAnt

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,324**	**12,554**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,491	7,137	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	2,505	2,004	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,280	804	59.1%
Phải thu ngắn hạn	1,478	1,898	-22.2%
Hàng tồn kho	1,008	2,155	-53.2%
Tài sản ngắn hạn khác	221	276	-19.8%
Tài sản dài hạn	**5,833**	**5,417**	**7.7%**
Phải thu dài hạn	15.6	73.6	-78.8%
Tài sản cố định	2,733	2,923	-6.5%
Bất động sản đầu tư	1,316	496	165%
Tài sản dở dang	288	822	-64.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	232	253	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	**958**	**493**	**94.3%**
Lợi thế thương mại	291	356	-18.5%
Nợ phải trả	6,640	6,298	5.4%
Nợ ngắn hạn	**4,672**	**4,235**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,356	2,600	29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	918	-34.5%
Nợ dài hạn	1,969	2,063	-4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	460	1,883	-75.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,683**	**6,256**	**-9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**5,683**	**6,256**	**-9.2%**
Vốn điều lệ	2,439	2,512	-2.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**9,513**	**8,485**	**14,794**	**17,327**	**14,522**
Giá vốn hàng bán	8,432	7,529	13,096	15,809	13,096
Lợi nhuận gộp	**1,082**	**955**	**1,698**	**1,518**	**1,426**
Doanh thu HĐTC	483	186	262	292	272
Chi phí TC	317	297	317	379	333
Chi phí lãi vay	**263**	**267**	**255**	**279**	**288**
LN trong công ty LKLD	25.2	-10.1	-3.31	5.59	16.3
Chi phí bán hàng	220	286	937	850	600
Chi phí QLDN	238	323	362	427	476
LN thuần từ HĐKD	**816**	**225**	**341**	**159**	**305**
Lợi nhuận khác	6.75	65.7	-14.1	-2.14	9.75
LN trước thuế	**822**	**291**	**327**	**157**	**315**
Lợi nhuận sau thuế	**712**	**242**	**238**	**57.4**	**219**
LNST của CĐ cty mẹ	**438**	**165**	**58.8**	**-19.5**	**34.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	359	689	425	253	2,777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,363	335	-613	-733	-1,345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	674	-211	1,240	286	-943
Tiền đầu kỳ	652	321	1,133	2,177	2,004
Lưu chuyển tiền thuần	**-330**	**813**	**1,052**	**-195**	**488**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	-0.80	-8.13	21.2	12.6
Tiền cuối kỳ	321	1,133	2,177	2,004	2,505

Powered by Infographic